

BÁO CÁO

Dự ước kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tháng 01/2020.

I. TÌNH HÌNH CHUNG

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 01/2020 ước đạt 3.057 triệu USD (chiếm khoảng 8,02% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước) giảm 1,86% so với tháng 12/2019 và giảm 5,73% so với cùng kỳ. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu (KNXK) tháng 01/2020 ước đạt 1.720 triệu USD (chiếm khoảng 9,06% KNXK của cả nước) giảm 2,05% so với tháng 12/2019 và giảm 3,82% so với cùng kỳ. Trong đó, khối FDI ước đạt 1.360 triệu USD (chiếm khoảng 79% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh) giảm khoảng 0,85% so với tháng trước và giảm 3,69% so với cùng kỳ.

- Kim ngạch nhập khẩu (KNNK) tháng 01/2020 đạt 1.336 triệu USD (chiếm khoảng 7% KNNK của cả nước) giảm khoảng 1,61% so với tháng 12/2019 và giảm 8,08% so với cùng kỳ. Trong đó khối FDI ước đạt 1.026 triệu USD (chiếm 76,7% kim ngạch nhập khẩu của tỉnh) giảm 0,95% so với tháng trước và giảm 7,9% so với cùng kỳ.

Cán cân thương mại hàng hoá tháng 01/2020 xuất siêu 384 triệu USD, giảm 3,58% so với tháng trước và tăng 14,63% so với cùng kỳ.

II. MỘT SỐ NHÓM HÀNG XUẤT KHẨU CHÍNH

1. Giày dép các loại

KNXK mặt hàng giày dép các loại tháng 01/2020 ước đạt 379 triệu USD (chiếm 22% tổng KNXK của tỉnh), giảm 2,83% với tháng 12/2019 và giảm 2,73% so với cùng kỳ.

KNXK mặt hàng giày dép ở một số thị trường so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 148,8 triệu USD (+5,5%), chiếm 39,27% KNXK mặt hàng này; Trung Quốc 60,7 triệu USD (-18%), chiếm 16%; Bỉ 42,6 triệu USD (-4,2%), chiếm 11,25% KNXK mặt hàng giày dép của toàn tỉnh; Đức 15,4 triệu USD (+17,8%), chiếm 4%; Nhật Bản 12,3 triệu USD (-3,3%), chiếm 3,26%; Anh 11,8 triệu USD (-29%), chiếm 3,1%; Hàn Quốc 11,9 triệu USD (+43,8%), chiếm 3,14%;...

2. Hàng dệt may

KNXK hàng dệt may tháng 01/2020 ước đạt 179 triệu USD (chiếm 10,4% KNXK của tỉnh), giảm 2,36 so với tháng 12/2019, giảm 16,32% so với cùng kỳ.

Thị trường Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường lớn nhất với KNXK đạt 66,5 triệu USD (-25,5%), chiếm 37% KNXK hàng dệt may toàn tỉnh. Tiếp sau đó là

các thị trường Nhật Bản 20,3 triệu USD (-13,8%), chiếm 11,34%; Campuchia 10,8 triệu USD (+16,9%), chiếm 6%; Indonesia 9,1 triệu USD (+13,5%), chiếm 5,1%; Pháp 8,3 triệu USD (-39,5%), chiếm 4,68%; Hàn Quốc 8,2 triệu USD (-14%), chiếm 4,6%; Trung Quốc 6,1 triệu USD (-29,5%), chiếm 3,44%.

3. Máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng

KNXK máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng tháng 01/2020 ước đạt 149 triệu USD (chiếm 8,65% KNXK của tỉnh), giảm 0,26% so với tháng 12/2019 và tăng 3,47% so với cùng kỳ.

KNXK mặt hàng máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng tại các thị trường chủ yếu tháng 01/2020 so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 35,4 triệu USD (+7,88%), chiếm 23,8% KNXK mặt hàng này; Nhật Bản 15 triệu USD (-10,7%), chiếm 10,2%; Trung Quốc 16 triệu USD (+83,5%), chiếm 10,8%; Philipines 8,9 triệu USD (-20,5%), chiếm 6%; Hàn Quốc 7,9 triệu USD (+25,7%) chiếm 5,3%.

4. Gỗ & sản phẩm gỗ

KNXK mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ tháng 01/2020 ước đạt 133,7 triệu USD (chiếm 7,77% KNXK của tỉnh), giảm 12,4% so với tháng 12/2019, giảm 6,94% so với cùng kỳ. KNXK vào một số thị trường chủ yếu như sau: Hoa Kỳ 86,9 triệu USD (-4,7%), chiếm 65% KNXK mặt hàng này; Nhật Bản 16,7 triệu USD (+30,5%), chiếm 12,5%; Hàn Quốc 12,5 triệu USD (-26,8%), chiếm 9,36%; Anh 2,8 triệu USD (-18,6%), chiếm 2,16%; Canada 2,7 triệu USD (-10,7%), chiếm 2%; Australia 2,3 triệu USD (-39,8%), chiếm 1,78%; ...

5. Xơ, sợi dệt các loại

KNXK nhóm hàng xơ, sợi dệt các loại tháng 01/2020 ước đạt 114,8 triệu USD (chiếm khoảng 6,68% KNXK của tỉnh), giảm 3,3% so với tháng trước và giảm 10,67% so với cùng kỳ.

KNXK xơ sợi dệt tháng 01/2020 vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Trung Quốc 42,8 triệu USD (-3,3%), chiếm 37,3% KNXK mặt hàng này; Hàn Quốc 15,9 triệu USD (-15,4%), chiếm 13,8%; Thổ Nhĩ Kỳ 7,68 triệu USD (-8,4%), chiếm 6,7%; Hồng Kông 5,6 triệu USD (+23,77%), chiếm 4,8%; Thái Lan 4,48 triệu USD (-17,34%), chiếm 3,9%; Brazil 4,4 triệu USD (+23%), chiếm 3,86%);...

6. Cà phê

KNXK cà phê tháng 01/2020 ước đạt 44.2 triệu USD (chiếm 2,57% KNXK của tỉnh), giảm 32% so với tháng 12/2019, tăng 71% so với cùng kỳ. Lượng cà phê xuất khẩu tháng 01/2020 ước đạt 25,9 ngàn tấn, giảm 32% so với tháng 12/2019 và tăng 58,23% so với cùng kỳ.

KNXK cà phê tháng 01/2020 tại một số thị trường chủ yếu như sau: Đức 6,3 triệu USD (+69%), chiếm 14,4%; Hoa Kỳ 5,8 triệu USD (+97,94%), chiếm 13,3%; Tây Ban Nha 3,6 triệu USD (+154%), chiếm 8,2%; Italia 1,97 triệu USD (+36,3%), chiếm 4,5%; Nga 1,89 triệu USD (+189%), chiếm 4,3%;...

Giá cà phê xuất khẩu tháng 01/2020 bình quân ước đạt 1.709 USD/tấn, giảm 5,7% so với tháng trước, tăng 8,1% so với cùng kỳ.

7. Hạt điều nhân

KNXK hạt điều nhân tháng 01/2020 ước đạt 27,5 triệu USD (chiếm 1,6% KNXK của tỉnh), giảm 1,08% so với tháng 12/2019, tăng 8,23% so với cùng kỳ. Lượng hạt điều xuất khẩu tháng 01/2020 ước đạt 04 ngàn tấn, giảm 1,08% so với tháng 12/2019, tăng 23,92% so với cùng kỳ.

KNXK hạt điều nhân tháng 01/2020 tại một số thị trường chủ yếu như sau: Trung Quốc 13 triệu USD (+31%), chiếm 47,85%; Hoa Kỳ 3,87 triệu USD (-44%), chiếm 14%; Hà Lan 1,49 triệu USD (+306%), chiếm 5,43%; Canada 1,28 triệu USD (+545%), chiếm 4,65%; Đức 01 triệu USD (-8%), chiếm 3,84%;...

Giá hạt điều xuất khẩu tháng 01/2020 bình quân ước đạt 6.840 USD/tấn, giảm 1,5% so với tháng 12/2019, giảm 12,7% so với cùng kỳ.

8. Cao su

KNXK cao su tháng 01/2020 ước đạt 5,1 triệu USD (chiếm 0,3% KNXK của tỉnh), giảm 1,8% so với tháng 12/2019, giảm 8,44% so với cùng kỳ. Lượng cao su xuất khẩu tháng 01/2020 ước đạt 3,6 ngàn tấn, giảm 1,8% với tháng 12/2019, giảm 13,84% so với cùng kỳ.

KNXK cao su tháng 01/2020 tại một số thị trường chủ yếu như sau: Trung Quốc 2,05 triệu USD (chiếm 40%); Thụy Sĩ 0,79 triệu USD (chiếm 15,5%); Đài Loan 0,62 triệu USD (chiếm 12,3%); Canada 0,45 triệu USD (chiếm 8,9%); Đức 0,26 triệu USD (chiếm 5,2%); Indonesia 0,2 triệu USD (chiếm 4,1%); Hoa Kỳ 0,2 triệu USD (chiếm 4,1%).

Giá cao su xuất khẩu tháng 01/2020 bình quân ước đạt 1.414 USD/tấn, tăng khoảng 1% so với tháng 12/2019 và tăng 6,3% so với cùng kỳ.

9. Hạt tiêu

KNXK hạt tiêu tháng 01/2020 ước đạt 1,9 triệu USD (chiếm 0,11% tổng KNXK của tỉnh) giảm 3,58% so với tháng 12/2019 và giảm 17% so với cùng kỳ. Lượng hạt tiêu xuất khẩu tháng 01/2020 ước đạt 755 tấn, giảm 3,58% so với tháng 12/2019 và giảm 1% so với cùng kỳ. KNXK hạt tiêu tháng 01/2020 tại một số thị trường chủ yếu như sau: Hoa Kỳ 724 ngàn USD (chiếm 37,82%); Ấn Độ 238 ngàn USD (chiếm 12,44%); Thái Lan 174 ngàn USD (chiếm 9%); Pakistan 130 ngàn USD (chiếm 6,83%); Nhật Bản 108 ngàn USD (chiếm 5,7%).

Giá hạt tiêu xuất khẩu tháng 01/2020 bình quân ước đạt 2.536 USD/tấn, giảm 10% so với tháng 12/2019, giảm 16% so với cùng kỳ.

10. Các mặt hàng xuất khẩu khác

Kim ngạch, sản lượng xuất khẩu của một số mặt hàng khác trong tháng 01/2020 như sau:

- Phương tiện vận tải và phụ tùng ước đạt 85 triệu USD (chiếm 4,95% tổng KNXK của tỉnh), giảm 2% so với tháng 12/2019, tăng 7,7% so với cùng

kỳ. KNXXK phương tiện vận tải ở một số thị trường chủ yếu trong tháng 01/2020 như sau: Hoa Kỳ 16,9 triệu USD (chiếm 20%); Nhật Bản 14,2 triệu USD (chiếm 16,7%); Trung Quốc 13,8 triệu USD (chiếm 16,22%); Mexico 6,4 triệu USD (chiếm 7,5%); Thái Lan 4,4 triệu USD (chiếm 5,2%); Hàn Quốc 4 triệu USD (chiếm 4,8%).

- Sản phẩm từ sắt thép ước đạt 62 triệu USD (chiếm 3,6% KNXXK của tỉnh), giảm 2,5% so với tháng 12/2019, giảm 4% so với cùng kỳ. KNXXK sản phẩm từ sắt thép vào một số thị trường trong tháng 01/2020 như sau: Hoa Kỳ 24,3 triệu USD (chiếm 39%); Nhật Bản 7,3 triệu USD (chiếm 11,8%); Canada 4,6 triệu USD (chiếm 7,4%); Korea 3,68 triệu USD (chiếm 5,9%); Bỉ 2,7 triệu USD (chiếm 4,3%).

- Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ước đạt 46,7 triệu USD (chiếm 2,7% KNXXK của tỉnh), giảm 5,24% so với tháng 12/2019, giảm 18,47% so với cùng kỳ. KNXXK máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện vào một số thị trường chủ yếu trong tháng 01/2020 như sau: Nhật Bản 13 triệu USD (chiếm 27,9%); Singapore 9,4 triệu USD (chiếm 20%); Trung Quốc 6,9 triệu USD (chiếm 15%); Hồng Kông 5,7 triệu USD (chiếm 12%); Hoa Kỳ 3 triệu USD (chiếm 6,5%).

- Sản phẩm từ chất dẻo ước đạt 29,7 triệu USD (chiếm 1,73% KNXXK của tỉnh), giảm 1,16% so với tháng 12/2019, giảm 1,27% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Nhật Bản 6,5 triệu USD (chiếm 22%); Hoa Kỳ 2,9 triệu USD (chiếm 9,9%); Indonesia 2,4 triệu USD (chiếm 8,3%); Hàn Quốc 2,1 triệu USD (chiếm 7,3%).

11. KNXXK đối với nhóm hàng như sau:

- Đối với nhóm hàng công nghiệp, công nghiệp chế biến:

KNXXK tháng 01/2020 của nhóm hàng này ước đạt 1.349 triệu USD, chiếm 78,42% tổng KNXXK, giảm 1,3% so với tháng trước và tương đương với cùng kỳ.

Hầu hết các mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm hàng công nghiệp giảm từ 2-5% so với tháng 12/2019: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 5,24%; Giày dép các loại giảm 2,83%; sản phẩm từ sắt thép giảm 2,5%; hàng dệt may giảm 2,36%; phương tiện vận tải và phụ tùng giảm 2%.

- Đối với nhóm hàng nông, lâm, thủy sản:

Với nhóm hàng nông lâm thủy sản, KNXXK tháng 01/2020 ước đạt 240 triệu USD, giảm 13,75% so với tháng 12/2019, giảm 6,9% so với cùng kỳ, chiếm 14% tổng KNXXK.

Đối với nhóm hàng hóa khác:

Với nhóm hàng hóa khác, dự ước KNXXK tháng 01/2020 ước đạt 131 triệu USD (chiếm 7,6% tổng KNXXK).

III. MỘT SỐ NHÓM HÀNG NHẬP KHẨU CHÍNH

1. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng

KNNK máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng tháng 01/2020 ước đạt 181 triệu USD (chiếm 13,55% KNNK), giảm 6,5% so với tháng 12/2019 và tăng 3% so với cùng kỳ. KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Trung Quốc 69,5 triệu USD (chiếm 38,4%); Hàn Quốc 27,6 triệu USD (chiếm 15%); Nhật Bản 27,5 triệu USD (chiếm 15,2%); Đài Loan 20,7 triệu USD (chiếm 11,4%); Đức 6,4 triệu USD (chiếm 3,54%); Hoa Kỳ 6,4 triệu USD (chiếm 3,54%);...

2. Chất dẻo nguyên liệu:

KNNK tháng 01/2020 của nhóm hàng này ước đạt 108 triệu USD (chiếm 8,07% KNNK), giảm 2,05% so với tháng 12/2019, giảm 220,6% so với cùng kỳ. KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Hàn Quốc 26,5 triệu USD (chiếm 24,6%); Đài Loan 18,2 triệu USD (chiếm 16,9%); Trung Quốc 14,6 triệu USD (chiếm 13,6%); Hoa Kỳ 14 triệu USD (chiếm 13%); Ả Rập Xê Út 9,2 triệu USD (chiếm 8,6%); Nhật Bản 7 triệu USD (chiếm 6,5%).

3. Sắt thép các loại

Sản lượng sắt thép nhập khẩu tháng 01/2020 ước đạt 96,8 ngàn tấn tương đương 92,6 triệu USD (chiếm 6,93% KNNK), giảm 0,5% về lượng và về trị giá so với tháng 12/2019; giảm 20% về lượng và giảm 15% về trị giá so với cùng kỳ. KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Hàn Quốc 37 triệu USD (chiếm 40%); Trung Quốc 29 triệu USD (chiếm 31,5%); Nhật Bản 8,2 triệu USD (chiếm 8,9%); Ấn Độ 7,2 triệu USD (chiếm 7,8%); Đài Loan 5,3 triệu USD (chiếm 5,7%); Malaysia 1,7 triệu USD (chiếm 1,9%);...

4. Các mặt hàng nhập khẩu khác

Kim ngạch, sản lượng nhập khẩu của một số mặt hàng khác trong tháng 01/2020 như sau:

- Hóa chất ước đạt 101,5 triệu USD (chiếm 7,6%), giảm 2% so với tháng 12/2019, giảm 18,3% so với cùng kỳ. KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Đài Loan 24 triệu USD (chiếm 23,8%); Thái Lan 19,4 triệu USD (chiếm 19,2%); Trung Quốc 18,3 triệu USD (chiếm 18%); Indonesia 6,9 triệu USD (chiếm 6,9%); Hàn Quốc 6,7 triệu USD (chiếm 6,6%).

- Kim loại thường khác ước đạt 20 ngàn tấn tương đương 70,8 triệu USD (chiếm 5,3%), giảm 2,3% về lượng và về trị giá so với tháng 12/2019, giảm 25% về lượng và giảm 29% về trị giá so với cùng kỳ. KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Hàn Quốc 23,8 triệu USD (chiếm 33,6%); Trung Quốc 13,8 triệu USD (chiếm 19,6%); Australia 8,4 triệu USD (chiếm 12%); Thái Lan 3,5 triệu USD (chiếm 5%); Kazakhstan 3,4 triệu USD (chiếm 4,9%).

- Vải các loại đạt 81 triệu USD (chiếm 6,07%), giảm 2,2% so với tháng 12/2019, giảm 1,87% so với cùng kỳ. KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Trung Quốc 34 triệu USD (chiếm 42%); Đài Loan 18,5 triệu

USD (chiếm 22,8%); Hàn Quốc 15,6 triệu USD (chiếm 19,3%); Nhật Bản 5,4 triệu USD (6,7%); Thái Lan 2,4 triệu USD (chiếm 3,1%);...

- Nguyên phụ liệu dệt may, da giày ước đạt 56 triệu USD (chiếm 4,2%), giảm 2,6% so với tháng trước, giảm 27,4% so với cùng kỳ. KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Trung Quốc 17 triệu USD (chiếm 30%); Hoa Kỳ 9,3 triệu USD (chiếm 16,7%); Thái Lan 6,3 triệu USD (chiếm 11,2%); Hàn Quốc 6 triệu USD (chiếm 10,7%); Đài Loan 5,7 triệu USD (chiếm 10%); Nhật Bản 2,2 triệu USD (chiếm 4%);...

- Sản phẩm hoá chất ước đạt 54 triệu USD (chiếm 4%), giảm 5,7% so với tháng 12/2019, tăng 1,92% so với cùng kỳ. KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Trung Quốc 10,6 triệu USD (chiếm 22,7%); Đài Loan 9,9 triệu USD (chiếm 21,3%); Hàn Quốc 8,3 triệu USD (chiếm 17,8%); Nhật Bản 4,4 triệu USD (chiếm 9,5%); Indonesia 3,2 triệu USD (chiếm 7%); Malaysia 3 triệu USD (chiếm 6,5%); Singapore 2,7 triệu USD (chiếm 5,9%).

- Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ước đạt 52,4 triệu USD (chiếm 3,92%), giảm 12% so với tháng trước và tăng 12,75% so với cùng kỳ. KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Trung Quốc 170 triệu USD (chiếm 30,6%); Nhật Bản 154 triệu USD (chiếm 27,7%); Hàn Quốc 52,6 triệu USD (chiếm 9,47%); Thái Lan 36 triệu USD (chiếm 6,5%).

- Thức ăn gia súc và nguyên liệu ước đạt 44,6 triệu USD (chiếm 3,34%), giảm 2,37% so với tháng 12/2019, giảm 35,45% so với cùng kỳ. KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Argentina 26 triệu USD (chiếm 58,6%); Hoa Kỳ 3,6 triệu USD (chiếm 8,1%); Đài Loan 3 triệu USD (chiếm 6,8%); Thái Lan 2,9 triệu USD (chiếm 6,7%);...

- Ngô ước đạt 44,4 triệu USD (chiếm 3,3%), giảm 10,7% so với tháng 12/2019, tăng 40% so với cùng kỳ. KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Brazil 28,8 triệu USD (chiếm 64,8%); Argentina 15,2 triệu USD (chiếm 34%); Thái Lan 0,4 triệu USD (chiếm 1%).

KNNK của nhóm hàng tiêu dùng tháng 01/2020 ước đạt 97,8 triệu USD, chiếm 7,3% tổng KNNK của tỉnh.

IV. VỀ THỊ TRƯỜNG

1. Thị trường xuất khẩu chủ yếu

1.1. Thị trường Hoa Kỳ

KNXK vào thị trường Hoa Kỳ tháng 01/2020 ước đạt 495 triệu USD (chiếm 28,78% tổng KNXK), giảm 4,08% so với tháng 12/2019, giảm 3,35% so với cùng kỳ. KNXK một số mặt hàng chủ yếu xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ tháng 01/2020 như sau: giày dép các loại 148,8 triệu USD (chiếm 30%); gỗ và sản phẩm gỗ 86,9 triệu USD (chiếm 17,6%), hàng dệt, may 66,5 triệu USD (chiếm 13,4%), máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác 35,5 triệu USD (chiếm 7,2%), sản phẩm từ sắt thép 24,3 triệu USD (chiếm 4,9%);...

1.2. Thị trường Trung Quốc:

KNXK vào thị trường Trung Quốc tháng 01/2020 ước đạt 193 triệu USD (chiếm 11,2%), giảm 1,89% so với tháng 12/2019 và tăng 1,07% so với cùng kỳ. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu vào thị trường Trung Quốc tháng 01/2020 gồm: giấy dếp các loại 60,7 triệu USD (chiếm 31,5%); xơ, sợi dệt các loại 42,8 triệu USD (chiếm 22%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng 16 triệu USD (chiếm 8,4%); phương tiện vận tải và phụ tùng 13 triệu USD (chiếm 7,2%); hạt điều 13 triệu USD (chiếm 6,8%).

1.3. Thị trường Nhật Bản

KNXK vào thị trường Nhật Bản tháng 01/2020 ước đạt 174 triệu USD (chiếm 10,12%), giảm 4,46% so với tháng 12/2019, giảm 14,33% so với cùng kỳ. KNXK một số mặt hàng chủ yếu vào thị trường Nhật Bản tháng 01/2020 như sau: hàng dệt may 20,3 triệu USD (chiếm 11,7%); gỗ và sản phẩm gỗ 16,7 triệu USD (chiếm 9,6%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 15,2 triệu USD (chiếm 8,8%); phương tiện vận tải và phụ tùng 14,2 triệu USD (chiếm 8,2%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 13 triệu USD (chiếm 7,5%).

1.4. Thị trường khác:

Một số thị trường khác có KNXK khá cao trong tháng 01/2020 cụ thể: Hàn Quốc ước đạt 91 triệu USD (chiếm 5,3%), giảm 4,23% so với tháng trước, giảm 9,4% so với cùng kỳ; Bỉ ước đạt 59 triệu USD (chiếm 3,45%), giảm 2% so với tháng trước, giảm 9,1% so với cùng kỳ; Đức 45 triệu USD (chiếm 2,6%), giảm 8% so với tháng trước, giảm 6,6% so với cùng kỳ.

2. Thị trường nhập khẩu chủ yếu

2.1. Thị trường Trung Quốc:

Tháng 01/2020 KNNK từ thị trường Trung Quốc ước đạt 318,4 triệu USD (chiếm 23,8% tổng KNNK), giảm 4,7% so với tháng 12/2019, tăng 1,35% so với cùng kỳ. KNNK một số mặt hàng chủ yếu từ Trung Quốc như sau: máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng 69,5 triệu USD (chiếm 21,8%); vải các loại 34 triệu USD (chiếm 10,7%); sắt thép các loại 29 triệu USD (chiếm 9,17%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 22,5 triệu USD (chiếm 7%); hoá chất 18,3 triệu USD (chiếm 5,76%).

2.2. Thị trường Hàn Quốc:

Dự ước tháng 01/2020 KNNK từ thị trường Hàn Quốc đạt 198,8 triệu USD (chiếm 14,9%), giảm 2,7% so với tháng 12/2019, giảm 22% so với cùng kỳ. KNNK một số mặt hàng chủ yếu từ thị trường Hàn Quốc như sau: Sắt thép các loại 37 triệu USD (chiếm 18,7%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 27,6 triệu USD (chiếm 13,9%); chất dẻo nguyên liệu 26,5 triệu USD (chiếm 13,3%); kim loại thường khác 23,8 triệu USD (chiếm 12%); vải các loại 15,6 triệu USD (chiếm 7,86%).

2.3. Thị trường Đài Loan:

Thị trường Đài Loan với dự ước mức kim ngạch tháng 01/2020 đạt 138 triệu USD (chiếm 10,3%), giảm 2,7% so với tháng 12/2019, giảm 20,3% so với

cùng kỳ. KNNK một số mặt hàng chủ yếu từ thị trường Đài Loan như sau: hoá chất 24 triệu USD (chiếm 17,5%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 20,7 triệu USD (chiếm 15%); vải các loại 18,5 triệu USD (chiếm 13,4%); chất dẻo nguyên liệu 18 triệu USD (chiếm 13,2%); xơ, sợi dệt các loại 12,7 triệu USD (chiếm 9%).

2.4. Thị trường khác:

Các thị trường khác dự ước có KNNK vào Đồng Nai khá cao trong tháng 01/2020 gồm: Nhật Bản ước đạt 113 triệu USD (chiếm 8,4%) giảm 4,65% so với tháng 12/2019, giảm 5,7% so với cùng kỳ; Thái Lan ước đạt 73,6 triệu USD (chiếm 5,5%) giảm 5% so với tháng trước, giảm 8,8% so với cùng kỳ; Hoa Kỳ ước đạt 67,6 triệu USD (chiếm 5%), giảm 2,82% so với tháng 12/2019, giảm 43% so với cùng kỳ.

V. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 01/2020 ước đạt 3.057 triệu USD. Trong đó: Kim ngạch xuất khẩu tháng 01/2020 ước đạt 1.720 triệu USD, giảm 2,05% so với tháng 12/2019 và giảm 3,82% so với cùng kỳ; Kim ngạch nhập khẩu tháng 01/2020 đạt 1.336 triệu USD (chiếm khoảng 7% KNNK của cả nước) giảm khoảng 1,61% so với tháng 12/2019 và giảm 8,08% so với cùng kỳ; xuất siêu 384 triệu USD, giảm 3,58% so với tháng trước và tăng 14,63% so với cùng kỳ.

Hầu hết các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu tháng 01/2020 đều giảm từ 2-5% so với tháng 12/2019, do trùng vào dịp nghỉ Tết Dương lịch 2020 và Tết Nguyên Đán Canh Tý. Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng cao so với cùng kỳ gồm: cà phê (tăng 71%); hạt điều (tăng 8,23%); phương tiện vận tải và phụ tùng (tăng 7,7%); máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng (tăng 3,47%).

Về thị trường, kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ đạt 495 triệu USD (chiếm 28,78%); tiếp theo sau là các thị trường Trung Quốc 192,9 triệu USD (chiếm 11,2%); Nhật Bản 174 triệu USD (chiếm 10,12%); Hàn Quốc 91 triệu USD (chiếm 5,3%). Xuất khẩu vào các thị trường chủ yếu giảm từ 2-4% so với tháng 12/2019.

Trên đây là báo cáo dự ước kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tháng 01/2020 của tỉnh Đồng Nai. Sở Công Thương Đồng Nai kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tỉnh ủy;
- UBND tỉnh;
- Sở KH&ĐT;
- Cục Hải quan;
- Cục Thống kê;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, QLTM.

NVAT

GIÁM ĐỐC

Trương Thị Mỹ Dung